

Đơn vị: Sở Tư pháp Ninh Thuận
Chương: 414

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày tháng 7 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II /2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 thán 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Tư pháp công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách
quý II năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý II năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	755,500,000	248,600,000	32.91	
1	Lệ phí	500,000	-	-	
	Lệ phí xác nhận Hộ tịch (QĐ 70/2017/QĐ-UBND tỉnh)	500,000		-	
2	Phí	755,000,000	248,600,000	32.93	
	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp (47/2019/TTBTC)	2,000,000		-	
-	Phí cung cấp thông tin LLTP (244/TT-BTC/2016)	750,000,000	248,000,000	33.07	

-	Phí thẩm định điều kiện đăng ký HĐ đầu giá tài sản (106/2017/TT-BTC)	1,000,000		-	
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng (TT257/2016/TT-BTC)	1,000,000	500,000	50.00	
-	Phí xác nhận quốc tịch	1,000,000	100,000	10.00	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	361,000,000	118,152,000	32.73	
1	Lệ phí	500,000	-	-	
	Lệ phí xác nhận Hộ tịch (QĐ 70/2017/QĐ-UBND tỉnh)	500,000		-	
2	Phí	360,500,000	118,152,000	32.77	
-	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp (47/2019/TTBTC)	2,000,000		-	
-	Phí cung cấp thông tin LLTP (244/TT-BTC/2016)	355,500,000	117,552,000	33.07	
-	Phí thẩm định điều kiện đăng ký HĐ đầu giá tài sản (106/2017/TT-BTC)	1,000,000		-	
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng (TT257/2016/TT-BTC)	1,000,000	500,000	50.00	
-	Phí xác nhận quốc tịch	1,000,000	100,000	10.00	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11,021,698,093	1,690,557,130	15.34	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11,021,698,093	1,690,557,130	15.34	-
1	Chi quản lý hành chính	10,967,138,093	1,636,019,130	14.92	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,535,880,000	1,056,428,091	23.29	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>4,484,580,000</i>	1,056,428,091	23.56	
	<i>Kinh phí 10% thực hiện CCTL</i>	<i>51,300,000</i>		-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6,431,258,093	579,591,039	9.01	

	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	6,065,928,093	579,591,039	9.55	
	<i>Kinh phí 10% thực hiện CCTL</i>	365,330,000		-	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4,560,000	4,560,000	100.00	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,560,000	4,560,000	100.00	
3	Chi Chương trình mục tiêu	50,000,000	49,978,000	99.96	
	Kinh phí "Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	50,000,000	49,978,000	99.96	